

XÂY DỰNG ĐẠI HỌC SỐ TẠI VIỆT NAM: CÁC BƯỚC CHUYỂN MÌNH VÀ MINH CHỨNG TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Phan Minh Tuấn¹, Đặng Hải Đăng¹

Email: tuandhm74@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0008-6869-245X,

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1507

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình chuyển từ đại học mở sang đại học số qua nghiên cứu trường hợp Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU). Phương pháp kết hợp phân tích tài liệu và đối chiếu ba nhóm nguồn: tài liệu nội bộ HOU, số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và tài liệu quốc tế; việc đối chiếu nhằm kiểm tra tính nhất quán, không phải tam giác hóa ba chiều. Khung phân tích gồm năm trụ cột và bốn giai đoạn trưởng thành có chỉ báo quan sát được. Kết quả xếp HOU ở giai đoạn tích hợp về học liệu và chương trình; giai đoạn nền tảng về hạ tầng, con người và quản trị; và giai đoạn khởi động chuyển sang nền tảng về dữ liệu và phân tích học tập. Bài viết đề xuất lộ trình ba chặng cho giai đoạn 2026-2030. Do thiết kế trường hợp đơn, kết quả chỉ có giá trị tham chiếu cho HOU và các cơ sở có bối cảnh tương tự.

Từ khóa: chuyển đổi số, đại học số, đào tạo trực tuyến, giáo dục mở, Trường Đại học Mở Hà Nội.

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đã thành một trục phát triển chính của giáo dục đại học trong thập niên qua. Ở Việt Nam, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá hàng đầu; Quyết định số 1117/QĐ-TTg (25/9/2023) phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học; Kế hoạch số 1919/KH-BGDĐT (27/12/2024) cụ thể hóa việc triển khai cho giai đoạn 2025-

2030. Nội hàm của quyết định xác định việc đưa lớp học lên mạng là chưa đủ, mỗi trường phải tự vận hành hệ thống dạy, học và quản trị tích hợp trên nền tảng số.

Nhu cầu học trực tuyến ở Việt Nam tăng nhanh, từ khoảng 2,7 triệu năm 2019 lên 7,1 triệu năm 2024 và dự báo 9,4 triệu vào năm 2029 (Statista, dẫn theo Nguyễn, 2026). Quy mô lớn kéo theo lo ngại về chất lượng, minh bạch tài chính và bảo vệ dữ liệu cá nhân; số lượng tăng chưa làm nên chất lượng (Nguyễn, 2026). Thuật ngữ đại học số ngày càng phổ biến

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

nhưng nội hàm vẫn phân tán do mỗi nhóm học giả tiếp cận một góc độ (Bannykh và Kostina, 2022). Riêng ở Việt Nam, tài liệu phần lớn mới dừng ở chủ trương hoặc giải pháp chung, thiếu nghiên cứu bản địa mô tả một cơ sở cụ thể đã chuyển mình qua những bước nào và hiện ở đâu. Bài viết tập trung vào trường hợp HOU trong quá trình triển khai mô hình đại học số.

Bài viết đặt ba câu hỏi: (1) Nên hiểu đại học số thế nào và một nhà trường chuyển thành đại học số qua những bước nào? (2) HOU đã đi qua các bước đó ra sao? (3) HOU hiện ở đâu và lộ trình nào phù hợp cho giai đoạn 2026-2030? Để trả lời, bài viết hệ thống hóa khái niệm, đề xuất khung năm trụ cột $\times$ bốn giai đoạn trường thành có chỉ báo quan sát được, dùng HOU làm minh chứng bản địa và rút ra lộ trình tham chiếu. Kết luận dùng ở mức mô tả - diễn giải trong bối cảnh HOU.

II. Cơ sở lý luận và khung phân tích

2.1. Đại học số từ các cách tiếp cận khái niệm

Trước hết cần phân biệt ba mức độ thường bị dùng lẫn. Số hóa (digitisation) là chuyển tài liệu và quy trình từ dạng vật lý sang dạng số. Chuyển đổi số (digital transformation) là một chuỗi thay đổi sâu, phối hợp về văn hóa, con người và công nghệ, tạo ra mô hình đào tạo và vận hành mới (Brooks và McCormack, 2020). Đại học số (digital university) là đích đến của quá trình đó: nơi số hóa không còn là dự án riêng lẻ mà thành cách tổ chức toàn bộ hoạt động dạy học, nghiên cứu, phục vụ người học và quản trị.

Các nghiên cứu tiếp cận đại học số theo ba hướng chính: công nghệ và hạ tầng; sự phạm số và trải nghiệm người

học; quản trị, dữ liệu và văn hóa tổ chức (Bannykh và Kostina, 2022; Selwyn, 2014). Một khung gần đây gần chuyển đổi số với ba logic: giá trị, công nghệ và thực tiễn (Tang và cộng sự, 2025). Điểm chung là công nghệ chỉ là điều kiện; con người, sự phạm và cách tổ chức mới quyết định kết quả.

Trong bài này, đại học số được hiểu là nhà trường vận hành trên nền tảng số ở năm phương diện: học liệu và chương trình được số hóa, mở; hạ tầng công nghệ đủ phục vụ số đông; dữ liệu người học được thu thập và dùng để cải tiến; con người có năng lực số; quản trị, chính sách thiết kế cho môi trường số. Đây là năm trụ cột được dùng làm khung phân tích ở phần sau.

2.2. Một số trường hợp đại học số, đại học mở trên thế giới

Con đường trở thành đại học số của các trường đại học mở thường dựa vào quy mô, công nghệ và mạng lưới hỗ trợ người học. Open University (Anh, 1969) tiên phong về học liệu đa phương tiện, nền tảng trực tuyến quy mô lớn và đồng sáng lập FutureLearn, cho thấy giá trị của đầu tư dài hạn vào công nghệ nền tảng riêng. IGNOU (Ấn Độ, 1985), với hơn bốn triệu người học, cho thấy việc đưa giáo dục đến vùng khó với chi phí hợp lý quan trọng hơn là chạy theo công nghệ tiên tiến. Universitas Terbuka (Indonesia) kết hợp học từ xa với hỗ trợ tại chỗ, cung cấp nhiều MOOC miễn phí và là nơi đầu tiên bối cảnh hóa Khung bảo đảm chất lượng AAOU (Belawati và Zuhairi, 2007). Cả ba cơ sở giáo dục đại học theo đuổi hướng đi dài hạn phù hợp với nguồn lực của cơ sở và bối cảnh quốc gia.

2.3. Mô hình trưởng thành số và lộ trình chuyển đổi

Các mô hình trưởng thành số biến mục tiêu chung thành lộ trình năng lực, từ dịch vụ số rời rạc đến hệ thống phối hợp trơn tru (Attain Partners, 2026). Chỉ khoảng một phần tư cơ sở giáo dục đại học có chiến lược số rõ ràng; 56% mới triển khai các sáng kiến ngoài một kế hoạch tổng thể (Fernández và cộng sự, 2023). Những điều kiện thường gắn với lộ trình thuận lợi gồm: đánh giá đúng hiện trạng; đầu tư trọng điểm; hạ tầng an toàn, ổn định; dữ liệu chuẩn hóa, dùng chung; đội ngũ và người học có năng lực số; chuyển dịch văn hóa tổ chức; và lãnh đạo am hiểu công nghệ (Brooks và McCormack, 2020;

Fernández và cộng sự, 2023; Jisc, 2022; Enrollify, 2025).

2.4. Khung phân tích của bài viết

Khung phân tích gồm năm trụ cột và bốn giai đoạn trưởng thành. Năm trụ cột được điều chỉnh từ Jisc (2022), EDUCAUSE (Brooks và McCormack, 2020) và Attain Partners (2026); “dữ liệu và phân tích học tập” được tách riêng để phản ánh yêu cầu quản trị dữ liệu tại Việt Nam. Bốn giai đoạn “khởi động - nền tảng - tích hợp - thông minh” kế thừa EDUCAUSE và Attain Partners, đồng thời bổ sung chỉ báo cho đại học mở Việt Nam. Đóng góp của khung là ghép hai chiều và bộ chỉ báo thành công cụ bản địa, không phải đề xuất một lý thuyết mới.

Bảng 1. Khung năm trụ cột đánh giá đại học số

Trụ cột	Nội hàm	Câu hỏi đánh giá
1. Học liệu và chương trình	Học liệu số, tài nguyên giáo dục mở (OER), khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC), chuẩn đóng gói	Học liệu có đủ, cập nhật, mở và đúng chuẩn?
2. Hạ tầng và công nghệ	Máy chủ, đường truyền, hệ thống quản lý học tập (LMS), khả năng tích hợp AI, VR/AR	Hạ tầng đáp ứng số đồng và công nghệ mới?
3. Dữ liệu và phân tích học tập	Thu thập dữ liệu, phân tích học tập, liên thông dữ liệu	Có ra quyết định dựa trên dữ liệu?
4. Con người và năng lực số	Năng lực số của giảng viên, người học và cán bộ kỹ thuật	Đội ngũ và người học đủ năng lực số?
5. Quản trị và chính sách	Quy định nội bộ, cơ chế khuyến khích, tuân thủ khung pháp lý	Thế chế, chính sách có dẫn dắt chuyển đổi?

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Brooks và McCormack, 2020; Jisc, 2022; Attain Partners, 2026

Bốn giai đoạn được quy ước kèm chỉ báo quan sát được. Giai đoạn 1 (Khởi động): số hóa rời rạc, chưa có hệ thống lõi dùng chung; điển hình là các kho tài liệu rời, chưa có LMS chính thức, chưa có quy trình thu thập dữ liệu tập trung. Giai đoạn 2 (Nền tảng): LMS vận hành ổn định, dùng thường xuyên, có cổng OER và chương trình bồi dưỡng năng lực số. Giai đoạn 3 (Tích hợp): các hệ thống kết nối, dữ liệu học tập được dùng để cải tiến, có hệ thống

phân tích học tập và quy định khai thác dữ liệu. Giai đoạn 4 (Thông minh): AI vận hành quy mô, cá nhân hóa, chứng chỉ số và dự báo dựa trên dữ liệu. Mỗi trụ cột được xếp vào giai đoạn cao nhất đáp ứng đủ chỉ báo; nếu chỉ đáp ứng một phần thì ghi mức chuyển tiếp (ví dụ 1-2).

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nghiên cứu trường hợp đơn kết hợp phân tích tài liệu và đối chiếu nhiều nhóm nguồn. HOU được

chọn vì có lịch sử đào tạo mở, từ xa lâu đời và chuỗi tư liệu đủ để dựng lại lộ trình chuyển đổi.

Tài liệu được chọn theo bốn tiêu chí: liên quan trực tiếp đến chuyển đổi số của HOU hoặc đại học số; có thể truy xuất, kiểm chứng; thuộc giai đoạn 2013-2026; và xác định rõ tổ chức phát hành hoặc tác giả. Quy trình gồm lập danh mục nguồn, đối chiếu từng tài liệu với bộ chỉ báo, rồi ghi nhận điểm nhất quán, không nhất quán và khoảng trống dữ liệu.

Dữ liệu gồm ba nhóm nguồn có mức độ độc lập khác nhau: tài liệu nội bộ của HOU (báo cáo Kế hoạch 1919/KH-BGDDT, Đề án HOU 2026, công bố khoa học của đội ngũ nhà trường); số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; và tài liệu học thuật, báo cáo quốc tế. Do nhóm nội bộ cùng một gốc tổ chức, việc đối chiếu chỉ nhằm kiểm tra tính nhất quán, không phải tam giác hóa ba chiều. Số liệu nội bộ chưa được xác nhận độc lập được ghi là ước tính. Bài viết dùng ngôn ngữ liên hệ thay cho kết luận nhân quả; thiết kế trường hợp đơn chỉ cho phép mô tả - diễn giải cho HOU và các cơ sở giáo dục đại học có bối cảnh tương tự.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Bối cảnh về đào tạo từ xa và đại học số tại Việt Nam

Đào tạo từ xa và trực tuyến ở Việt Nam mở rộng mạnh sau đại dịch. Chỉ tiêu tuyển mới trình độ đại học tăng 138%, từ 41.027 (2022-2023) lên 97.641 (2024-2025); tỷ lệ đạt chỉ tiêu tăng từ 55,42% lên 71,69% (Đặng V. H., 2025). Năm học 2023-2024, cả nước có 148.055 sinh viên từ xa, chiếm 5,85% quy mô đại học; riêng giai đoạn 2022-2023 đến 2023-2024 tăng

51,6% (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Cơ hội phân bố không đều: Đồng bằng sông Hồng chiếm 35,5%, còn Tây Nguyên gần như không có (Đặng, 2025). Trước đó, quy mô từng đạt khoảng 154.000 người học năm 2013-2014 rồi giảm còn khoảng 13.000 lượt tuyển mới năm 2019-2020 vì lo ngại chất lượng (Borden và cộng sự, 2024). Quy mô đào tạo được phục hồi trong giai đoạn hiện nay có thể phần nào phản ánh được nhờ tăng cường quản lý chất lượng và công bằng tiếp cận của các cơ sở giáo dục.

4.2. HOU trong tiến trình hướng tới mô hình trở thành đại học số

Được thành lập năm 1993, HOU mang sứ mệnh đặc thù về giáo dục mở, đào tạo từ xa và học tập suốt đời; trực tuyến là trục chính của mô hình đào tạo, không phải phương thức hỗ trợ. Mục tiêu trở thành đại học số thể hiện trong ba loại tài liệu: nghiên cứu học thuật của chính đội ngũ nhà trường (Đặng, 2024; Đặng và Lại, 2023); đề án học liệu điện tử và nền tảng e-learning ứng dụng AI, VR/AR, MOOC giai đoạn 2026-2030, hướng tới phục vụ tối thiểu 10.000 người học đồng thời, 20 MOOC và 30 mô-đun VR/AR (Đề án HOU, 2026); và báo cáo triển khai tài nguyên giáo dục mở gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo (HOU, 2025).

Có thể tái dựng tiến trình HOU qua bốn làn sóng: nền móng mở (1993-2012) với sứ mệnh giáo dục mở và đào tạo từ xa; di động và MOOC (2013-2019) thử nghiệm học trên thiết bị di động và tham gia mạng lưới MOOC, OER của AAOU; số hóa toàn diện (2020-2024) vận hành LMS Moodle, cổng OER, khai thác dữ liệu nhật ký học tập; và thông minh hóa (2025-2030) tích hợp AI, VR/AR và

phân tích học tập (HOU, 2025; Đặng, 2023, 2024; Đề án HOU, 2026). Bốn lần sóng được dựng lại từ tư liệu nội bộ và công bố của đội ngũ nhà trường, cần kiểm chứng độc lập trong nghiên cứu tiếp theo.

4.3. Thực trạng theo năm trụ cột

Căn cứ xếp HOU vào các giai đoạn ở mục này là tập hợp chỉ báo quan sát được đã nêu ở Mục 2.4, đối chiếu với tư liệu thu thập theo quy trình ở Mục III. Mỗi mức được ghi rõ bằng chứng tương ứng.

Học liệu và chương trình (Giai đoạn 3 - Tích hợp): đến tháng 11/2025, HOU đã phát triển 257 giáo trình thuộc 21 ngành, 35 bài giảng và khóa học trực tuyến (gồm MOOC) cùng 18 học liệu số khác, công khai trên nền tảng OER của trường (HOU, 2025); chỉ báo liên thông LMS-OER được đáp ứng. Hạn chế: phần lớn học liệu vẫn thuộc bản quyền đóng, tài nguyên thực sự mở còn ít, và chưa xác định tỷ lệ học phần dùng tài nguyên mở.

Hạ tầng và công nghệ (Giai đoạn 2 - Nền tảng): hệ thống chạy trên Moodle 3.9.6, cổng oer.hou.edu.vn đạt gần 10.000 phiên truy cập mỗi tháng (HOU, 2025); đáp ứng chỉ báo LMS vận hành ổn định. Hệ thống e-learning chưa tích hợp AI, VR, AR hay chuẩn MOOC quốc tế (Đề án HOU, 2026) nên chưa đạt mức Tích hợp.

Dữ liệu và phân tích học tập (Giai đoạn 1 chuyển sang 2): HOU đã thử nghiệm khai thác dữ liệu nhật ký học tập (Đặng, 2023), nhưng chưa có hệ thống phân tích học tập vận hành thường xuyên và chưa ban hành quy định chia sẻ, khai thác dữ liệu (HOU, 2025); hai chỉ báo chủ chốt của Giai đoạn 2 chưa đủ.

Con người và năng lực số (Giai đoạn 2 - Nền tảng): nhà trường đã kiểm chứng năng lực số của sinh viên theo khung DigComp (Vuorikari và cộng sự, 2022; Đặng và cộng sự, 2025). Đội ngũ chuyên trách thiết kế học liệu số còn mỏng; đề án 2026-2030 đặt mục tiêu đào tạo mới tối thiểu 30 giảng viên (Đề án HOU, 2026).

Quản trị và chính sách (Giai đoạn 2 - Nền tảng): HOU mới có quy định khuyến khích phát triển học liệu điện tử nói chung, chưa có quy định riêng về phát triển, chia sẻ, công nhận và đánh giá tài nguyên giáo dục mở, còn vướng mắc về bản quyền, thù lao (HOU, 2025).

Tổng thể, HOU đang ở giai đoạn chuyển tiếp: mạnh về học liệu, hạ tầng và quy mô người học, nhưng mới ở giai đoạn đầu về dữ liệu và mức nền tảng về công nghệ mới, nhân lực, chính sách. Trường đã qua số hóa và đang tiến tới tích hợp.

4.4. Lộ trình thực hiện từ trường hợp HOU

Bài viết đề xuất lộ trình ba chặng, gắn từng trụ cột với cột mốc và chỉ số đánh giá hiệu quả (Key Performance Indicator - KPI). Lộ trình lấy đề án 2026-2030 của nhà trường làm xương sống, bổ sung các trụ cột dữ liệu và chính sách còn mờ trong đề án. Để minh bạch nguồn gốc, Bảng 2 phân biệt rõ KPI do HOU đặt ra (chú thích “HOU”) và KPI do tác giả đề xuất (chú thích “Đề xuất”). Các KPI nên được giám sát hàng năm và đi kèm cơ chế đánh giá, nguồn lực tương ứng; phân tích chi phí - lợi ích và cơ chế giám sát cụ thể là hướng nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 2. Lộ trình chuyển đổi thành đại học số của HOU, 2026-2030
(HOU: KPI do nhà trường đặt ra; Đề xuất: KPI do tác giả đề xuất)

Chặng	Trọng tâm theo trụ cột	Cột mốc / KPI (ghi rõ nguồn)
Chặng 1 (2025-2026): Củng cố nền tảng	Hạ tầng và công nghệ; Học liệu và chương trình	Nâng cấp LMS lên Moodle 4.x (HOU); định danh điện tử (eKYC) và giám sát thi trực tuyến (HOU); chuẩn hóa quy trình sản xuất học liệu số (Đề xuất)
Chặng 2 (2027-2028): Tích hợp và dữ liệu	Dữ liệu và phân tích học tập; Con người; Quản trị	Vận hành phân tích học tập (Đề xuất); chấm tự động cho một số học phần (Đề xuất); đào tạo 30 giảng viên thiết kế học liệu số (HOU); ban hành quy chế dữ liệu, OER (Đề xuất)
Chặng 3 (2029-2030): Thông minh hóa	Học liệu; Công nghệ; Chính sách	Trợ lý học tập AI tiếng Việt (HOU); 20 MOOC và 30 mô-đun VR/AR (HOU); chứng chỉ số (Đề xuất); khung chính sách đại học số hoàn chỉnh (Đề xuất); phục vụ 10.000 người học đồng thời (HOU)

Điểm mấu chốt là thứ tự ưu tiên: củng cố nền tảng và niềm tin vào chất lượng trước, xây năng lực dữ liệu và con người ở giữa, rồi mới thông minh hóa. Điều này đảm bảo tránh được việc lãng phí do đầu tư công nghệ cao trên nền dữ liệu và nhân lực chưa sẵn sàng. Lộ trình trên là tham chiếu nội bộ cho HOU, không được hiểu như một bộ KPI chuẩn cho đại học số Việt Nam.

4.5. Đối chiếu quốc tế và một vài hàm ý

So với ba trường tham chiếu, HOU có sứ mệnh tương đồng nhưng ở chặng sớm hơn. Trường cần mạng lưới hỗ trợ người học phân tán như Universitas Terbuka, giải quyết khoảng cách vùng miền như IGNOU, và đẩy nhanh đầu tư nền tảng, bảo đảm chất lượng như Open University và Universitas Terbuka. Đối chiếu chỉ mang tính định tính, không phải xếp hạng. Đề án 2026-2030 của HOU khá hệ thống nhưng còn nghiêng về công nghệ và học liệu, nhẹ về dữ liệu và chính sách.

Các tồn tại của HOU có thể được xem như một vòng liên hệ cần kiểm chứng, chưa phải chuỗi nhân quả: ngân sách hạn

chế làm chậm đầu tư công nghệ và nhân lực; hạ tầng, nhân lực mỏng làm giảm chất lượng và hiệu quả khai thác; hiệu quả thấp lại thu hẹp nguồn lực. Thiết kế hiện tại chưa đủ xác định hướng và cường độ các liên hệ. Để phá vỡ vòng này, nhà trường cần điểm tựa chính sách và một số giải pháp cần được phát triển sớm, dễ thấy như định danh điện tử, giám sát thi hoặc hệ thống phân tích học tập gọn nhẹ. Trở thành đại học số, vì vậy, đòi hỏi tái tổ chức toàn bộ hoạt động qua nhiều năm, không chỉ là triển khai một loạt các dự án công nghệ.

V. Kết luận và kiến nghị

Bài viết đã hệ thống hóa các cách hiểu về đại học số, dựng lại lộ trình của HOU qua bốn lần sóng, đánh giá thực trạng theo năm trụ cột có chỉ báo quan sát được và đề xuất lộ trình 2026-2030. HOU là minh chứng bản địa cho thấy một trường đại học mở có thể từng bước trở thành đại học số khi vừa giữ sứ mệnh mở, vừa tổ chức lại hoạt động trên nền tảng số theo lộ trình cân bằng giữa cả năm trụ cột.

Từ kết quả, bài viết đề xuất năm nhóm khuyến nghị. Về học liệu: mở rộng tỷ lệ tài nguyên giáo dục mở, chuẩn hóa

quy trình phát triển học liệu và đo mức bao phủ ở cấp học phần. Về hạ tầng và công nghệ: nâng cấp LMS, bổ sung định danh điện tử, giám sát thi và từng bước tích hợp AI, VR/AR theo mức độ sẵn sàng. Về dữ liệu: xây dựng hệ thống phân tích học tập, chuẩn hóa và liên thông dữ liệu, ban hành quy chế thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu. Về con người: đào tạo đội ngũ thiết kế học liệu số và nâng năng lực số cho giảng viên, người học, cán bộ kỹ thuật. Về quản trị và chính sách: hoàn thiện khung chính sách, cơ chế khuyến khích, công nhận và đánh giá học liệu số, bảo đảm tuân thủ bản quyền và bảo vệ dữ liệu.

Là nghiên cứu trường hợp đơn dựa trên tư liệu thứ cấp, kết quả mang tính mô tả, diễn giải, gắn với bối cảnh HOU và không được suy rộng thành mô hình chung cho đại học Việt Nam. Dữ liệu chưa cho phép phát biểu nhân quả; khung năm trụ cột $\times$ bốn giai đoạn, dù đã có chỉ báo quan sát được, vẫn cần kiểm định độ tin cậy phân loại qua nhiều trường hợp. Hướng nghiên cứu tiếp theo nên khảo sát trực tiếp người học, giảng viên và cán bộ quản lý; đo lường kết quả đầu ra và chi phí - lợi ích; mở rộng so sánh với nhiều trường trong nước, khu vực theo một bộ tiêu chí chung.

Tài liệu tham khảo

- Attain Partners. (2026). *Why higher education needs a student digital experience maturity model*. <https://attainpartners.com/blog/student-digital-experience-maturity-model-higher-education/>
- Bannykh, G. A., & Kostina, S. N. (2022). Digital university: Approaches to the concept definition. *The Education and Science Journal*, 24(10), 10-32.
- Belawati, T., & Zuhairi, A. (2007). The practice of a quality assurance system in open and distance learning: A case study at Universitas Terbuka Indonesia. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 8(1). <https://doi.org/10.19173/irrodl.v8i1.340>
- Borden, V., Coates, H., Dinh, T. V., Duong, T. D., Duong, M. H., Foley, C., Gray, S., Huynh, T. D., Nghiem, X. H., & Truong, M. (2024). *Policy analysis in online education*. Partnership for Higher Education Reform (PHER); Indiana University; USAID. <https://phervietnam.org/wp-content/uploads/2024/03/Policy-analysis-on-Online-Education.pdf>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Kế hoạch số 1919/KH-BGDĐT ngày 27/12/2024 triển khai Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 25/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học giai đoạn 2025-2030*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2023-2024*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/giao-duc-dai-hoc>
- Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Brooks, D. C., & McCormack, M. (2020). *Driving digital transformation in higher education*. EDUCAUSE.
- Đặng, H. Đ. (2023). Xác định mối tương quan giữa hoạt động học tập và kết quả học tập học phần tiếng Anh cơ bản dựa trên phân tích dữ liệu nhật ký trên hệ thống đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, (109). <https://doi.org/10.59266/houjs.2023.322>

- Đặng, H. Đ. (2024). Một số khuyến nghị về triển khai mô hình đại học số tại Việt Nam. In *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Chuyển đổi số trong giáo dục mở thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập* (pp. 529-537). Nhà xuất bản Thanh Niên.
- Đặng, H. Đ., & Lại, M. T. (2023). Digital transformation in open education for digital citizenship training. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, (107). <https://doi.org/10.59266/houjs.2023.308>
- Đặng, H. Đ., Nguyễn, T. T. U., & Trần, T. H. (2025). Đánh giá năng lực số của sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội: Thực trạng, khung năng lực và khuyến nghị chính sách. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, (Số đặc biệt 7A), 678-685. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.824>
- Đặng, V. H. (2025). *Overview of the higher education landscape in Vietnam* [Keynote]. Hội nghị DAAD-Vietnam, Hà Nội. <https://www.daad-vietnam.org/files/2025/11/1.1-Keynote-Dang-Van-Huan-MoET.pdf>
- Đề án HOU. (2026). *Đề án khung chương trình phát triển học liệu điện tử, nền tảng e-learning ứng dụng AI/VR/AR và các khóa học MOOC phục vụ giáo dục mở và học tập cộng đồng (2026-2030)* [Tài liệu nội bộ]. Trường Đại học Mở Hà Nội.
- Enrollify. (2025). *The roadmap to higher education digital transformation*. <https://www.enrollify.org/blog/higher-education-digital-transformation>
- Fernández, A., Gómez, B., Binjaku, K., & Kajo Meçe, E. (2023). Digital transformation initiatives in higher education institutions: A multivocal literature review. *Education and Information Technologies*, 28(10), 12351-12382. <https://doi.org/10.1007/s10639-022-11544-0>
- Jisc. (2022). *Building digital capability: The six elements framework*. <https://www.jisc.ac.uk/guides/individual-digital-capabilities>
- Nguyễn, T. P. D. (2026, April 7). Thực trạng đào tạo trực tuyến ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/04/07/thuc-trang-dao-tao-truc-tuyen-o-viet-nam-hien-nay/>
- Selwyn, N. (2014). *Digital technology and the contemporary university: Degrees of digitization*. Routledge.
- Tang, J., Huang, P., & Yan, S. (2025). Digital transformation in higher education: Logical framework, practical dilemmas, and implementation approaches. *Frontiers in Psychology*, 16, Article 1565591. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1565591>
- Thủ tướng Chính phủ. (2023). *Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 25/9/2023 phê duyệt Chương trình xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học*.
- Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU). (2025). *Báo cáo thực hiện Kế hoạch số 1919/KH-BGDĐT về phát triển, chia sẻ và khai thác tài nguyên giáo dục mở* [Công văn, 19/11/2025].
- Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for citizens - With new examples of knowledge, skills and attitudes*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/490274>

BUILDING A DIGITAL UNIVERSITY IN VIETNAM: STAGES OF TRANSFORMATION AND EVIDENCE FROM HANOI OPEN UNIVERSITY

Phan Minh Tuan¹, Dang Hai Dang¹

Abstract: *This paper examines the transition from an open university to a digital university through a case study of Hanoi Open University (HOU). The method combines document analysis with cross-checking of three source groups: HOU's internal documents, statistics from the Vietnamese Ministry of Education and Training, and international literature; the cross-checking assesses consistency rather than claiming three-way triangulation. The analytical framework comprises five pillars and four maturity stages with observable indicators. The results place HOU at the integration stage for learning resources and curricula; the foundation stage for infrastructure, people, and governance; and the initiation-to-foundation stage for data and learning analytics. The paper proposes a three-phase road map for 2026-2030. Given the single-case design, the findings serve only as a reference for HOU and institutions in similar contexts.*

Keywords: *digital transformation, digital university, Hanoi Open University, online education, open education.*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam